

HIỆP HỘI NGÂN HÀNG VIỆT NAM

BÁO CÁO

VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP LIÊN QUAN ĐẾN XỬ LÝ TRANH CHẤP DÂN SỰ TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG TẠI TÒA ÁN

*(Tài liệu phục vụ Hội thảo của Hiệp hội Ngân hàng với Tòa án Nhân dân TP. Hà Nội
sáng ngày 22/6/2022 tại TP. Hà Nội)*

Được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của Đảng, Chính phủ và sự phối hợp, hỗ trợ tích cực của các Bộ, ngành liên quan, việc xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm tại các Tổ chức tín dụng (TCTD) thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực, đặc biệt là kể từ khi Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội ra đời, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện, trong đó Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP nhằm hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu; gần đây nhất, ngày 18/4/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao đã ban hành Hướng dẫn số 25/HD-VKSTC ngày 18/4/2022 về một số nội dung kiểm sát việc giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” ... đã tạo cơ chế xử lý đồng bộ, hiệu quả nhằm giải quyết nhanh, dứt điểm nợ xấu tại các TCTD.

Tuy nhiên, trên thực tế, các TCTD hội viên phản ánh quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại, tín dụng, ngân hàng tại Tòa án hiện nay, trong đó có Tòa án Nhân dân TP Hà Nội và các Tòa án Nhân dân các quận, huyện trên địa bàn TP Hà Nội còn phát sinh nhiều vướng mắc, bất cập. Thời gian qua, Hiệp hội Ngân hàng đã nhận được nhiều đơn phản ánh từ các TCTD hội viên đề nghị can thiệp bảo vệ quyền lợi từ các vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại, tín dụng, ngân hàng.

Qua nghiên cứu và rà soát, Hiệp hội Ngân hàng thấy rằng ngoài nguyên nhân do những hạn chế, bất cập trong các quy định của pháp luật, sự sai sót của một số cán bộ ngân hàng trong quá trình thẩm định cho vay, thì cũng phát sinh nhiều vướng mắc do quan điểm giải quyết tranh chấp của các cơ quan tố tụng từ khâu thụ lý đến quá trình giải quyết tại Tòa án các cấp còn rất khác nhau, chưa có sự thống nhất, như: xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, việc áp dụng quy định về lãi suất, về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án, về giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm theo thủ tục rút gọn, về việc hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự, về việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản bảo đảm, đặc biệt liên quan

đến bảo vệ người thứ ba ngay tình - đây là vướng mắc mà các TCTD đề nghị Hiệp hội Ngân hàng hỗ trợ có ý kiến bảo vệ quyền lợi hợp pháp nhiều nhất.

Hiệp hội Ngân hàng xin báo cáo cụ thể 03 nhóm vướng mắc hiện nay như sau:

I. Thứ nhất: Nhóm vướng mắc, bất cập kiến nghị cần thống nhất nhận thức và áp dụng quy định của pháp luật trong thực tiễn xét xử

1. Về việc bảo vệ quyền lợi người thứ ba ngay tình:

a) Căn cứ quy định pháp luật

Quy định về xác định, bảo vệ người thứ ba ngay tình đã được quy định tại Điều 133, Bộ luật dân sự 2015. Theo đó, Tòa án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn, giải thích tại văn bản số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 “*V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính*”; đồng thời ban hành Án lệ số 43/2021/AL “*về hiệu lực của hợp đồng thế chấp*”.

Công văn số 64 của TAND tối cao đã lập luận và đưa ra quan điểm giải quyết được hiện trạng trên. Tuy nhiên, Tòa án các cấp áp dụng Công văn này vào giải quyết các vụ án có quan điểm khác nhau do đây chỉ là công văn nội bộ của ngành tòa án không phải là một loại văn bản quy phạm pháp luật theo Luật Ban hành quy phạm pháp luật; đồng thời, Công văn số 64 mang tính chất đưa ra giải đáp nghiệp vụ cho các Tòa án các cấp; Ngày 2/8/2021, Tòa án nhân dân tối cao có văn bản số 02/TANDTC-PC “*V/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử*” trong đó đối với việc xác định yếu tố ngay tình, theo đó hướng dẫn “...”. Nội dung hướng dẫn này không phù hợp thực tế và quy định pháp luật tín dụng ngân hàng, gây vướng mắc cho các TCTD trong công tác thẩm định TSBD khi xem xét cho vay đối với khách hàng, thậm chí làm rủi ro, gia tăng trách nhiệm cá nhân của cán bộ Ngân hàng khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Cụ thể:

Theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước cũng như quy định nội bộ của các TCTD nói chung, Ngân hàng nhận tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sẽ căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp để từ đó xác định chủ sở hữu và thông tin về tài sản. Pháp luật không quy định Ngân hàng phải xác minh thông tin nguồn gốc hình thành tài sản, đồng thời thực tế Ngân hàng không thể xác định được toàn bộ những người sinh sống tại Nhà đất đó (nhất là trong trường hợp họ cố tình che giấu thông tin với Ngân hàng). Do vậy, hồ sơ thẩm định TSBD của Ngân hàng (căn cứ quy định pháp luật cũng như quy định nội bộ của Ngân hàng) không bắt buộc phải có các tài liệu làm việc với những người sinh sống trên Nhà đất nhận thế chấp. Theo đó, hướng dẫn tại Văn bản số 02 là chưa phù hợp về cả căn cứ pháp lý cũng như thực tiễn, gây rủi ro cho hoạt động của các TCTD cũng như trách nhiệm cá nhân của cán bộ Ngân hàng.

b) Thực tế xét xử

Trên thực tế phát sinh nhiều giao dịch bảo đảm của các TCTD trong đó tập trung vào TSBB là Quyền sử dụng đất bị Tòa án tuyên vô hiệu do giao dịch liên quan đến tài sản trước đó bị tuyên vô hiệu (giao dịch về mua bán, thừa kế, tặng cho... do bên bảo đảm thực hiện); Nhiều trường hợp tài sản thế chấp tại TCTD có sự tranh chấp quyền sở hữu, quyền sử dụng giữa Chủ sở hữu cũ và Bên bảo đảm (Chủ sở hữu hiện tại). Theo đó, Chủ sở hữu cũ yêu cầu tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng với Chủ sở hữu hiện tại và yêu cầu hủy luôn Hợp đồng thế chấp mà Chủ sở hữu hiện tại đã ký với TCTD. Giải quyết vấn đề trên đã nảy sinh nhận thức không thống nhất, có Tòa án tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng tài sản và tuyên hủy Hợp đồng thế chấp, mặc dù Hợp đồng thế chấp đã được ký, công chứng hoặc chứng thực, đăng ký biện pháp bảo đảm đầy đủ, vì cho rằng TCTD không phải bên thứ ba ngay tình theo quy định của BLDS.

Các TCTD cho rằng quan điểm trên chưa phù hợp cả về pháp lý và thực tiễn, dẫn đến hệ quả nguy hiểm là khoản nợ (có khi đến hàng nghìn tỷ đồng) của Khách hàng tại TCTD trở thành khoản nợ không có tài sản bảo đảm, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các TCTD, cụ thể như sau:

+ Khi nhận thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất, các TCTD căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCN) hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên bảo đảm để xác định chủ sở hữu tài sản và thực hiện thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, các TCTD không thể biết, không có điều kiện để biết và cũng không thể lường trước được việc sẽ phát sinh tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản giữa Bên bảo đảm và Chủ sở hữu cũ.

+ Không có quy định nào của pháp luật quy định TCTD phải có trách nhiệm thẩm tra các giao dịch chuyển giao trước khi tài sản được cơ quan Nhà nước cấp GCN; cũng như quy định TCTD có chức năng, thẩm quyền để thẩm tra nguồn gốc hình thành tài sản theo GCN đó.

c) Vừa qua, Hiệp hội Ngân hàng nhận được phản ánh của TCTD hội viên liên quan đến việc một số Tòa án khi xét xử đã tuyên:

- Ngân hàng phải trả lại GCN đã được thế chấp hợp pháp và khoản vay đã được thẩm định theo đúng quy định vì theo quan điểm của thẩm phán khi xét xử cho rằng khi ký Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản tiền vay, các TCTD không tiến hành thẩm định tài sản thế chấp theo đúng quy định, chính vì vậy, TCTD không xác định được tài sản thế chấp là của ai..., trên cơ sở đó tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp đồng thời với tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng...; hoặc:

- Tòa án đã tuyên buộc TCTD có nghĩa vụ hoàn trả số tiền khách hàng đã thanh toán cho TCTD để tất toán khoản vay, vì cho rằng số tiền trên là tiền khách hàng chiếm đoạt từ người khác. Trên thực tế, việc nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi, tiền vay của khách hàng để thu nợ, các TCTD không có khả năng, điều kiện và trách nhiệm để xác minh, hơn nữa không có quy định của pháp luật yêu cầu TCTD phải kiểm tra nguồn tiền trả nợ của khách hàng.

- Theo quan điểm của Tòa thì mọi giao dịch liên quan đến tài khoản ngân hàng (tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán) đều cần có ý kiến định đoạt của bên vợ hoặc chồng nên khi có khiếu kiện của vợ hoặc chồng về tài sản, Tòa tuyên Hợp đồng thế chấp hợp pháp của ngân hàng là vô hiệu, mặc dù quy định pháp luật tiền gửi tiết kiệm là khoản tiền của cá nhân, người gửi là người sở hữu, được tự mình thực hiện các giao dịch liên quan đến tiền gửi tiết kiệm mà không cần có sự đồng ý của người chồng hoặc vợ. Do pháp luật không quy định yêu cầu, nên TCTD cũng không thể biết tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng của vợ chồng. Do vậy, việc TCTD giao kết Hợp đồng bảo đảm với khách hàng (vợ hoặc chồng) cùng bên thứ ba vay tín dụng là thuộc trường hợp ngay tình và cần được pháp luật bảo vệ.

- Tòa án nhận định Ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng không đúng quy định pháp luật, tuyên hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp vô hiệu, bác bỏ quyền được bảo vệ của người thứ ba ngay tình là ngân hàng khi giấy tờ, tài liệu khách hàng cung cấp cho ngân hàng không đảm bảo tính pháp lý (làm giả chữ ký, giả giấy tờ, tài liệu,...) mặc dù theo quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng thì *Khách hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu gửi cho tổ chức tín dụng.* Ngân hàng không biết, không có nghĩa vụ phải chứng minh những giấy tờ, tài liệu mà khách hàng cung cấp là giả, họ cố tình thực hiện một cách tinh vi để qua mặt ngân hàng. Trong trường hợp này ngân hàng phải được xác định là người thứ 3 ngay tình.

Kiến nghị:

- Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao xét xem về việc nâng các nội dung hướng dẫn trong Công văn số 64 để ban hành thành Nghị quyết; có đính chính/hủy bỏ tình huống về xác định “người thứ ba ngay tình” tại Văn bản số 02.

- Áp dụng thống nhất quy định của Bộ luật dân sự 2015 về bảo vệ người thứ ba ngay tình (thông qua văn bản hướng dẫn hoặc ban hành Án lệ) trong các tình huống cụ thể như sau:

- + Giao dịch chuyển nhượng nhà đất trên cơ sở ủy quyền/đại diện;

+ Mở rộng áp dụng đối với các loại tài sản khác mà giao dịch chuyển nhượng đã tuân thủ quy định về chuyển nhượng đối với loại tài sản đó;

+ Trường hợp bên chuyển nhượng thực hiện giao dịch chuyển nhượng tài sản do bị lừa dối, ép buộc, nhầm lẫn.

- Ban hành án lệ về việc bảo vệ quyền lợi cho Ngân hàng trong các vụ án hình sự hoặc việc xử lý vi phạm hành chính có liên quan đến tài sản bảo đảm.

2. Về mức lãi suất được áp dụng trong các quan hệ tín dụng

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các TCTD, Điều 13 Thông tư 39/2016, Điều 7 Nghị quyết 01/2019 thì lãi suất trong HĐTD là do các bên thỏa thuận phù hợp với Luật các TCTD và khi giải quyết tranh chấp HĐTD thì Tòa án áp dụng quy định của Luật các TCTD để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của BLDS 2005, 2015 để xác định lãi suất. Theo đó, Khách hàng có trách nhiệm trả lãi cho TCTD theo mức lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi theo thỏa thuận tại HĐTD. Trên thực tế, một số Tòa án chưa quán triệt rõ nên tại bản án, quyết định chỉ ghi nhận khách hàng tiếp tục phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ thời điểm xét xử sơ thẩm đến thời điểm tất toán, mà không ghi nhận trách nhiệm trả lãi chậm trả (đối với số tiền lãi chưa thanh toán). Điều này gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của TCTD và không theo đúng quy định của pháp luật về lãi suất cho vay trong HĐTD của TCTD.

b) Thời gian gần đây, theo quan điểm chỉ đạo TAND TP Hà Nội liên quan đến vấn đề lãi suất (thực tế đã có tập huấn nội bộ ngành Tòa án, Viện kiểm sát ở khu vực Hà Nội) được giải quyết theo hướng: Trường hợp ngân hàng và khách hàng thỏa thuận áp dụng lãi suất thay đổi thì sẽ điều chỉnh lãi suất lên, xuống dựa vào lãi suất thị trường. Trong quá trình giải quyết nếu ngân hàng không cung cấp được thông báo thay đổi lãi suất thì Tòa án chỉ chấp nhận yêu cầu đòi nợ gốc của ngân hàng, yêu cầu đòi nợ lãi được tách riêng thành một vụ án khác. Việc này dẫn đến tốn kém thời gian, công sức/chi phí của Ngân hàng khi phải khởi kiện một vụ án khác.

c) Một số Tòa án không chấp nhận thỏa thuận lãi suất trong giao dịch thẻ tín dụng: liên quan đến quá trình xử lý nợ thẻ tín dụng, một số Tòa án nhận định mức lãi suất thỏa thuận cao hơn so với quy định của BLDS (cao nhất là 20%/năm), mặc dù Luật các Tổ chức tín dụng có quy định cho phép ngân hàng và khách hàng được thỏa thuận về mức lãi suất trong giao dịch vay với ngân hàng. Khoản 1 Điều 468 BLDS quy định: “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”. Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng quy

định: “2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Phát hành thẻ tín dụng là một hoạt động cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng, nên việc Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về mức lãi suất liên quan đến phát hành thẻ tín dụng là phù hợp với các điều luật nêu trên. Ngoài ra, TAND tối cao đã ban hành Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản, gồm có hợp đồng tín dụng, trong đó hướng dẫn về việc Tòa án chấp nhận mức lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, mà không áp dụng mức giới hạn lãi suất tối đa 20%/năm theo quy định của BLDS. Tuy nhiên, điểm vướng mắc khi áp dụng Nghị quyết này để giải quyết các vụ án tranh chấp nợ thẻ tín dụng là: Luật Các tổ chức tín dụng thì quy định hoạt động “cho vay” và “phát hành thẻ tín dụng” là khác nhau. Trong khi đó Điều 1 của Nghị quyết này giới hạn phạm vi áp dụng là “Hợp đồng vay tài sản hướng dẫn trong Nghị quyết này bao gồm hợp đồng cho vay tài sản là tiền giữa tổ chức tín dụng với khách hàng (sau đây gọi là hợp đồng tín dụng)”, mà không quy định về việc áp dụng cho các hoạt động cấp tín dụng khác như phát hành thẻ tín dụng.

d) Về quy định xác định mức lãi suất đối với khoản vay ngắn hạn của doanh nghiệp vừa và nhỏ: Tòa án hiện nay thường đề nghị TCTD điều chỉnh lãi suất giảm dần theo hướng dẫn tại Công văn số 2656/CVTA_KT ngày 01/11/2018 của TAND TP Hà Nội một mà không xác định rõ những trường hợp nào sẽ áp dụng quy định này và những trường hợp nào không; và việc áp dụng đối với mỗi vụ việc sẽ khác nhau thế nào, cụ thể:

- Việc áp dụng điều chỉnh giảm đối với hợp đồng có thỏa thuận về phương thức tính lãi là cố định, không phải thỏa thuận phương thức điều chỉnh lãi 01 tháng 01 lần hoặc 03 tháng 01 lần thì có áp dụng lãi suất giảm dần hay xác định mức lãi suất cố định và cố định từ thời điểm nào?

- Ngoài ra, Công văn chỉ cập nhật đến Quyết định số 1425/QĐ-NHNN ngày 07/7/2017, vậy tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì tòa cấp sơ thẩm có tiếp tục cập nhật văn bản điều chỉnh lãi suất hay không? Hay chỉ dừng lại ở Quyết định số 1425/QĐ-NHNN.

Những hợp đồng tín dụng được ký kết trước thời điểm NHNN quy định phải áp dụng lãi suất trần khoản vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ nhưng các tòa vẫn áp dụng và bác một phần lãi của khoản vay.

Đề xuất, kiến nghị:

- Có quy định hướng dẫn về việc xác định lãi suất trong trường hợp HĐTD các bên thỏa thuận thay đổi/điều chỉnh lãi suất (03 tháng thay đổi một lần/thay đổi khác).

Nếu không có sự thống nhất thay đổi về lãi suất hoặc TCTD không có thông báo thay đổi lãi suất thì đề nghị Tòa án xem xét, chấp thuận áp dụng lãi suất tại thời điểm vay vốn hoặc tại thời điểm điều chỉnh/thay đổi lãi suất gần nhất.

- TANDTC cần có Nghị quyết hướng dẫn về việc áp dụng mức lãi suất theo thỏa thuận giữa ngân hàng với khách hàng khi giải quyết các vụ án liên quan đến khoản vay nói chung và thẻ tín dụng nói riêng. Xem xét về việc Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi suất trong hợp đồng cấp tín dụng nói chung, trong đó các phát hành thẻ tín dụng để việc áp dụng pháp luật xét xử các vụ án liên quan đến hoạt động cấp tín dụng ngân hàng được thống nhất, đồng bộ.

- Tòa án cần có hướng dẫn chi tiết trong các trường hợp liên quan đến việc xác định mức lãi suất đối với khoản vay ngắn hạn của doanh nghiệp vừa và nhỏ để xác định văn bản áp dụng và mức lãi suất cho các khoản vay cụ thể.

3. Về việc xác định nơi cư trú của bị đơn

Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án khi ngân hàng (nguyên đơn) không cung cấp được thông tin về nơi cư trú của bị đơn. Để khắc phục, Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã có hướng dẫn tại Điểm a, Khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 về trường hợp người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở. Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 BLDS 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn. Tuy nhiên trên thực tế, Tòa án vẫn thông báo để yêu cầu TCTD phải bổ sung chứng cứ chứng minh địa chỉ cư trú hiện tại của bị đơn. Trong vòng 15 ngày, nếu TCTD không cung cấp được chứng cứ bổ sung thì Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo căn cứ tại Điểm g Khoản 1 Điều 217 BLTTDS 2015.

Bên cạnh đó, Tòa án thường yêu cầu TCTD cung cấp Xác minh của cơ quan Công an có thẩm quyền về nơi cư trú của Khách hàng/Bên bảo đảm trước khi thụ lý hồ sơ khởi kiện. Tuy nhiên, Công an địa phương từ chối xác minh lý do thông tin cư trú là thông tin cá nhân, chỉ cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không cung cấp cho các cá nhân, tổ chức khác và hồ sơ khởi kiện không được thụ lý. Một số trường hợp Tòa án yêu cầu TCTD thực hiện thủ tục tìm kiếm người vắng mặt

tại nơi cư trú trước khi thực hiện khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp Hợp đồng tín dụng, dẫn đến quá trình thu hồi nợ của TCTD bị kéo dài, phát sinh nhiều thủ tục tố tụng.

Đề xuất, kiến nghị: Các Tòa án áp dụng thống nhất các quy định pháp luật có liên quan đến việc cung cấp “địa chỉ cư trú của Bị đơn” nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức tín dụng trong các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng.

4. Liên quan đến giao dịch dân sự với hộ gia đình sử dụng đất (xác định thiếu/ thừa thành viên)

Tranh chấp về tài sản bảo đảm của Hộ gia đình (HGD) sử dụng đất, việc xác định chủ thể quan hệ dân sự có sự tham gia của HGD sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 101 và Điều 212 Bộ Luật Dân sự 2015, quy định mang tính nguyên tắc tại Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai 2013, hướng dẫn của TANDTC tại Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 về việc Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ và Văn bản số 152/ TANDTC-PC ngày 19/7/2017 về việc giải quyết tranh chấp Hợp đồng tín dụng, xử lý nợ xấu. Các văn bản trên đều thống nhất tiêu chí để xác định các thành viên trong HGD sử dụng đất căn cứ vào khái niệm “Hộ gia đình sử dụng đất” quy định tại Luật Đất đai 2013 (Khoản 29 Điều 3).

Tuy nhiên, do cơ chế xác minh thông tin HGD sử dụng đất chưa được pháp luật quy định đầy đủ, dẫn đến một số trường hợp Ngân hàng có thể “bỏ sót” hoặc xác định “thừa” thành viên HGD sử dụng đất khi xác lập giao dịch thế chấp (mặc dù về mặt hình thức Hợp đồng thế chấp vẫn được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ). Tòa án đa phần sẽ đưa ra phán quyết tuyên Hợp đồng thế chấp vô hiệu toàn phần. Trong trường hợp này một số thành viên trong hộ gia đình đã thể hiện ý chí của mình khi giao kết hợp đồng với bên nhận bảo đảm do vậy cần áp dụng Điều 130 BLDS (vô hiệu một phần của giao dịch) để bảo vệ quyền lợi của bên nhận thế chấp.

Đề xuất, kiến nghị: TANDTC có văn bản hướng dẫn chi tiết việc áp dụng điều luật về giao dịch dân sự vô hiệu trong những trường hợp cụ thể nêu trên. Ban hành án lệ hướng dẫn cách thức giải quyết hậu quả pháp lý khi TCTD xác định và xác lập giao dịch thiếu/hoặc thừa thành viên HGD sử dụng đất.

5. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất bị sai lệch diện tích, kích thước thửa đất thực tế so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Trường hợp diện tích của thửa đất là TSBD có khác biệt so với diện tích trên GCN quyền sử dụng đất (Đặc biệt đối với trường hợp chủ tài sản đã xây dựng các công trình liền khối trên cả diện tích đất theo GCN và chưa cấp GCN) thì việc thi hành án vô cùng khó khăn do Tòa án tuyên quyền xử lý tài sản bảo đảm của các TCTD theo GCN. Về

quy định Thẩm định lại TSBĐ Điều 101 BLTTDS 2015 chỉ quy định chung về việc thẩm định là theo yêu cầu của đương sự/khi TP xét thấy cần thiết nhằm “mô tả rõ hiện trường”. Trên thực tế có rất nhiều vụ việc do quá trình giải quyết kéo dài vài năm nên phải thẩm định lại nhiều lần, vừa tốn kém chi phí tố tụng vừa làm chậm tiến độ giải quyết vụ án.

Đề xuất, kiến nghị: TANDTC có văn bản hướng dẫn cụ thể đường lối xét xử đối với TSBĐ là quyền sử dụng đất bị sai lệch diện tích, kích thước thửa đất thực tế so với Giấy chứng nhận để bảo đảm việc thi hành bản án trên thực tế cho các TCTD. Ngoài ra cũng cần có quy định rõ thêm về thời gian, trường hợp thẩm định lại (nếu có).

6. Về giao dịch trao đổi tài sản

Hợp đồng tín dụng hạn mức có quy định về biện pháp bảo đảm cụ thể là các tài sản bảo đảm là bất động sản trong đó có điều khoản nội dung cụ thể sẽ được quy định chi tiết trong hợp đồng thế chấp. Có trường hợp Tòa án tuyên hợp đồng thế chấp vô hiệu do tài sản bảo đảm không đúng với hợp đồng tín dụng hạn mức. Bên vay bổ sung tài sản bảo đảm và có thỏa thuận trả nợ để giải chấp tài sản bảo đảm khác, Tòa án nhận định giao dịch này là giao dịch trao đổi tài sản, do vậy không công nhận hiệu lực của Hợp đồng thế chấp đối với tài sản bảo đảm bổ sung. Việc áp dụng pháp luật này không phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bên nhận bảo đảm đối với TSBĐ. Giao dịch trên đây không phải giao dịch trao đổi tài sản, không phù hợp với quy định tại điều 455 BLDS 2015.

Đề xuất, kiến nghị: TANDTC hướng dẫn cụ thể về việc bên vay bổ sung tài sản bảo đảm và có thỏa thuận trả nợ để giải chấp tài sản bảo đảm khác.

7. Về thời hiệu khởi kiện tranh chấp HĐTD

Theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TANDTC ngày 03/12/2012: “*Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện*”. Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng – một hình thức hợp đồng vay tài sản thì không áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu hoàn trả nợ gốc. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 429 BLDS 2015 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 03 năm. Hiện nay chưa có quy định cụ thể, hướng dẫn rõ nguyên tắc xác định thời hiệu theo Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP nêu trên còn hiệu lực hay không, dẫn đến, một số thẩm phán khi thụ lý giải quyết tranh chấp HĐTD, đánh giá thời hiệu theo BLDS chỉ là 03 năm và tuyên đình chỉ vụ án.

Đề xuất, kiến nghị: TATC cần tiếp tục có văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất trong hệ thống tòa án việc áp dụng thời hiệu trong giải quyết tranh chấp về tài sản (trong đó có giao dịch tín dụng) thì phần nợ gốc không áp dụng thời hiệu, tương tự như quy định tại Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP.

8. Về bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Theo Điều 3 Khoản 1 Thông tư 07/2015/TT-NHNN về bảo lãnh ngân hàng thì về bản chất, đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phải có sự kiện vi phạm hợp đồng của bên được bảo lãnh mới làm phát sinh nghĩa vụ của Bên bảo lãnh. Tuy nhiên, trong một số vụ việc, thẩm phán không đánh giá về bản chất hợp đồng là đối tượng bảo lãnh có bị vi phạm hay không, các bên có tranh chấp và tranh chấp như thế nào mà chỉ căn cứ theo nội dung của chứng thư bảo lãnh, thông thường chứa: *“TCTD phải thực hiện trách nhiệm bảo lãnh khi nhận được thông báo của Bên nhận bảo lãnh về việc bên được bảo lãnh vi phạm hợp đồng”* đã buộc TCTD phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà chưa quan tâm đến điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (ví dụ như yêu cầu cung cấp hồ sơ chứng minh việc bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ) là không phù hợp. Nhiều trường hợp, chính Bên nhận bảo lãnh mới là bên vi phạm, là bên phải bồi thường theo hợp đồng

Đề xuất, kiến nghị: TAND Tối cao nên có đánh giá, tổng kết về các tranh chấp bảo lãnh trong lĩnh vực ngân hàng, từ đó có hướng dẫn áp dụng thống nhất trong ngành Tòa án về lĩnh vực này, đặc biệt đối với một số loại hình bảo lãnh thường phát sinh như bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán.

9. Về phạm vi đảm bảo theo hợp đồng thế chấp, quyền thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng trong hợp đồng tín dụng

Đối với các trường hợp Hợp đồng thế chấp tài sản được đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ (Hợp đồng được xác lập trước, trong và sau thời điểm ký Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp). Ngân hàng ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp (là giao dịch đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng) với Bên vay và Bên thứ ba là bên có tài sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật, thể hiện ý chí của các bên khi ký kết hoàn toàn tự nguyện. Trong Hợp đồng thế chấp tài sản của các Ngân hàng thường có điều khoản về phạm vi đảm bảo như sau: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, bồi thường thiệt hại và các khoản phải trả khác (sau đây gọi tắt là “Nghĩa vụ được bảo đảm”) của bên vay và bên thế chấp đối với Ngân hàng theo các hợp đồng cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, ứng trước... và các cam kết khác của Bên vay hoặc Bên thế chấp. Các nghĩa vụ được bảo đảm khác của Bên vay và/hoặc Bên thế chấp đối với Ngân hàng bao gồm các nghĩa vụ phát sinh trước và sau thời điểm ký hợp đồng này. Thời hạn thế chấp được tính từ

thời điểm Hợp đồng này có hiệu lực đến khi bên vay và/ hoặc bên thế chấp hoàn thành Nghĩa vụ được bảo đảm đối với bên Ngân hàng.

Quy định trên được hiểu là tài sản bảo đảm được dùng để bảo đảm cho tất cả các nghĩa vụ trả nợ vay phát sinh trước và sau khi ký hợp đồng thế chấp, bao gồm cả các nghĩa vụ trả nợ phát sinh đối với các giao dịch mà nội dung của giao dịch đó là Bên vay và/hoặc Bên thế chấp tiến hành vay tài sản của Ngân hàng bằng việc ký kết Hợp đồng tín dụng khác (khi Hợp đồng thế chấp trước đó chưa hết hiệu lực), tức đảm bảo cho các nghĩa vụ phát sinh trong tương lai. Khi ký Hợp đồng thế chấp, các bên phải nắm được thông tin về phạm vi đảm bảo. Tuy nhiên, Bên thế chấp thường nêu luận điểm cho rằng Hợp đồng thế chấp chỉ là có phạm vi đảm bảo cho một Hợp đồng tín dụng (do không xem kỹ nội dung Hợp đồng thế chấp hoặc cố tình hiểu sai điều khoản phạm vi đảm bảo) và phủ nhận việc Hợp đồng thế chấp (khi chưa hết hiệu lực) có phạm vi đảm bảo cho các nghĩa vụ phát sinh trong tương lai.

Theo quy định tại Điều 8a về Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong tương lai tại Văn bản hợp nhất Nghị định về Giao dịch đảm bảo Số: 8019/VBHN-BTP của Bộ Tư pháp nêu rõ: *“1. Trong hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong giao dịch, các bên không bắt buộc phải thỏa thuận cụ thể về phạm vi của nghĩa vụ bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. 2. Khi nghĩa vụ được hình thành, các bên không phải đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký.”*

Đồng thời, theo Điều 25 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định về Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai có quy định *“ 1. Hiệu lực của hợp đồng bảo đảm, hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với người thứ ba quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định này có hiệu lực đối với toàn bộ nghĩa vụ trong tương lai. Trường hợp nghĩa vụ trong tương lai được hình thành mà các bên thỏa thuận xác lập hợp đồng bảo đảm mới, biện pháp bảo đảm mới đối với nghĩa vụ này thì hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với người thứ ba phát sinh theo hợp đồng bảo đảm, biện pháp bảo đảm được xác lập mới...”*.

- Trong Hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về việc nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền quyết định chấm dứt Hợp đồng tín dụng, thu hồi nợ trước hạn. Có trường hợp bên vay vi phạm Hợp đồng tín dụng và Ngân hàng cùng Bên vay đã thỏa thuận thống nhất về việc thu hồi nợ trước hạn, xử lý tài sản đảm bảo. Tuy nhiên, Tòa án lại tuyên Ngân hàng không được thu hồi nợ trước hạn, buộc Ngân hàng chỉ được thu nợ theo đúng kỳ hạn, lịch trình (mặc dù Bên vay đã vi phạm nghĩa vụ và cũng chấp nhận bị thu hồi nợ trước hạn và xử lý tài sản đảm bảo).

Đề xuất, kiến nghị: TANDTC có văn bản hướng dẫn áp dụng và xác định đúng, khách quan nội dung, bản chất của Hợp đồng trong quá trình xét xử vụ án, tôn trọng ý chí của các bên khi giao kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, khi Hợp đồng được giao kết tự nguyện thì phải có giá trị ràng buộc với các bên tham gia ký kết.

10. Về việc áp dụng pháp luật về giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối

Bên bảo đảm khai báo địa điểm ký kết hợp đồng không khớp với địa điểm ghi trên Hợp đồng thế chấp, Tòa án tuyên Hợp đồng thế chấp vô hiệu do bị lừa dối là không phù hợp với quy định tại Điều 127 BLDS: “*Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó*”. Việc ký hợp đồng tại địa điểm không trùng khớp với địa điểm trên hợp đồng không ảnh hưởng và thay đổi bản chất của hợp đồng bởi các bên đều có mặt, đều thể hiện ý chí nên đã ký trên tất cả các tài liệu liên quan đến việc thế chấp; không thuộc trường hợp “...*làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó*” (Điều 127 BLDS). Vì vậy việc Tòa áp dụng điều 127 BLLDS vào trường hợp này là không phù hợp.

Đề xuất, kiến nghị: các Tòa án áp dụng triệt để các quy định của pháp luật về “*giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối*”.

11. Về phần tuyên án quyền xử lý TSBD

Hiện nay, phần tuyên của Tòa án về quyền xử lý TSBD của TCTD có nhiều nơi không thống nhất. Một số Tòa án tuyên: “*Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các TSBD sau đây*”; Theo đó sau khi có bản án có hiệu lực, Ngân hàng thực hiện xử lý TSBD theo quy định tại HDBĐ và/hoặc thu giữ TSBD theo quy định tại Nghị quyết 42/2007/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu thì bên chủ tài sản khiếu nại cho rằng theo Bản án, chỉ có cơ quan thi hành án mới có quyền xử lý TSBD của họ.

Đề xuất, kiến nghị: Đề nghị có hướng dẫn các thẩm phán phương thức tuyên thống nhất về quyền xử lý TSBD như sau: “*Ngân hàng có quyền xử lý theo quy định pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các TSBD sau đây*” để hạn chế các vướng mắc, tranh chấp phát sinh.

II. Thứ hai: Nhóm các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính tố tụng

1. Về việc thời hạn giải quyết vụ án bị kéo dài

Thời hạn giải quyết vụ án (thời hạn: thụ lý, chuẩn bị xét xử, xét xử...) bị kéo dài xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tòa án gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Khoản 1 Điều 203 BLTTDS đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. “*Mức độ phức tạp của vụ án*” hay “*những sự kiện bất khả kháng, trở ngại*” nói trên là tương đối, khó xác định chính xác dẫn đến có nhiều quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử không hợp lý.

- Tòa án ra Quyết định tạm đình chỉ vụ án trong những trường hợp “*không cần thiết*” theo quy định tại Điều 214 BLTTDS nhằm hợp thức hóa việc kéo dài thời hạn giải quyết vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Có tranh chấp khác phát sinh song song có liên quan tới TSBĐ. Điển hình là việc bên thế chấp/bên bảo lãnh chủ động tạo ra một tranh chấp khác liên quan tới TSBĐ (tạo ra các hợp đồng góp vốn để cùng mà TSBĐ) gây cản trở, kéo dài tố tụng tại tòa hoặc cản trở việc thi hành án của TCTD.

- Sửa án, xử đi xử lại nhiều lần nhiều năm theo các thủ tục Giám đốc thẩm, Tái thẩm kéo dài thời gian giải quyết vụ án ảnh hưởng đến việc giải quyết, xử lý TSBĐ của ngân hàng.

- Tòa án thường không xem xét đề nhận đơn/ thụ lý vụ án từ tháng 6 đến hết tháng 9 hàng năm, gây chậm trễ và ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết khoản nợ của các TCTD. Nhiều vụ án thụ lý đã nhiều năm nhưng Tòa vẫn chưa giải quyết và không có cơ chế để đẩy nhanh tiến độ. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm chậm cấp trích lục bản án; chậm giao, gửi bản án cho đương sự, ảnh hưởng đến việc kháng cáo của đương sự. Hay trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm chậm hoàn thiện hồ sơ để chuyển lên cấp phúc thẩm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết khoản nợ của các TCTD.

- Chờ cơ quan có thẩm quyền cung cấp chứng cứ, nhất là các vụ án tranh chấp liên quan đến đất đai và các vụ án ủy thác thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng ở nước ngoài. Các tồn tại này ở thời điểm trước năm 2015 (thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự cũ) đến nay vẫn chưa có giải pháp khắc phục triệt để.

- Rất nhiều trường hợp, trước khi thụ lý, Tòa án yêu cầu Ngân hàng phải bổ sung nhiều nội dung, giấy tờ, tài liệu trái và không phù hợp quy định của pháp luật gây nhiều khó khăn cho Ngân hàng. Nhiều vụ việc, Ngân hàng nộp Đơn khởi kiện nhưng sau thời gian dài (vài tháng đến vài năm) không rõ lý do gì mà không được Tòa án ra Quyết định trả lời.

Đề xuất, kiến nghị: Cần có những quy định pháp luật quy định cụ thể, chi tiết hơn về mức độ phức tạp của vụ án, mức độ ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan dẫn đến việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử.

Xem xét yếu tố hình sự đối với các trường hợp bị đơn/ bên bảo lãnh/ bên thế chấp nguy tạo tranh chấp phát sinh mới để cản trở, gây khó khăn, cũng như gây tổn thất tài chính cho Ngân hàng do kéo dài vụ kiện hoặc việc thi hành án. Cần xem xét các tranh chấp này mà nội dung không liên quan đến hồ sơ kiện của Ngân hàng về tài sản, về nghĩa vụ trả nợ, ... là một vụ kiện độc lập.

2. Về việc thu thập, giao nộp, sao chụp tài liệu, chứng cứ

Các TCTD gặp khó khăn trong quá trình thu thập, giao nộp, tài liệu chứng cứ chủ yếu do một số nguyên nhân sau đây:

- Tòa án ra Quyết định Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do cơ quan, tổ chức chậm cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án theo Điểm đ Khoản 1 Điều 214 BLDS (Điều hình là các vụ án tranh chấp liên quan đến đất đai, ủy thác thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng ở nước ngoài). Đây là một trong những nguyên nhân làm cho nhiều bản án bị hủy, bị sửa, nhiều vụ án phải xét xử nhiều lần, nhiều năm.

- Tài liệu, thông tin trên Bản án/quyết định không trùng với kết quả xác minh của Cơ quan Thi hành án. Ví dụ: Tòa án tuyên TCTD được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý TSBĐ tại địa chỉ mới do cơ quan tài nguyên môi trường cung cấp (do có sự thay đổi về địa giới hành chính so với địa chỉ tài sản tại thời điểm nhận thế chấp). Khi TCTD yêu cầu thi hành bản án thì không triển khai được do địa chỉ tài sản trên Bản án/quyết định sai với địa chỉ thực tế của TSBĐ theo kết quả xác minh của Cơ quan Thi hành án. Cả Tòa án và Cơ quan Thi hành án đều chưa có hướng xử lý trường hợp này do không thuộc trường hợp sửa án.

- Thực tiễn có một số Tòa án buộc TCTD phải cung cấp cả các HĐTD đã hết dư nợ, các giao dịch bảo đảm đã tất toán, tài liệu nội bộ không liên quan, các nội dung không nằm trong phạm vi khởi kiện. Theo Khoản 1, Điều 91 BLTTDS thì về nguyên tắc, đương sự không phải cung cấp các hồ sơ, tài liệu nằm ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện hoặc các nội dung các bên không có tranh chấp.

- Việc sao chụp tài liệu, hồ sơ vụ án tại Tòa án bị hạn chế ở phần nội dung yêu cầu sao chụp. Theo quy định tại Khoản 8 Điều 70 BLTTDS thì đương sự có quyền. Tòa án yêu cầu trong Đơn đề nghị sao chụp tài liệu sẽ phải liệt kê các tài liệu cần sao chụp. Tuy nhiên khi chưa tiếp cận được hồ sơ vụ việc thì TCTD không thể biết được các đầu tài liệu có trong hồ sơ để đề nghị. TCTD cũng không thể yêu cầu sao chụp toàn bộ hồ sơ tài liệu vì có quy định những tài liệu, chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là không được sao chụp.

Đề xuất, kiến nghị: Cần có giải pháp mạnh, hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng thu thập chứng cứ, chứng minh. Tránh việc thông tin, tài liệu, chứng cứ được thu thập chậm, rải rác vào nhiều thời điểm gây kéo dài thời hạn giải quyết các vụ án. Đề nghị TATC có hướng dẫn rõ các nguyên tắc và giới hạn yêu cầu đương sự cung cấp hồ sơ. Đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến việc sao chụp tài liệu, hồ sơ để TCTD được tiếp cận các tài liệu này một cách nhanh chóng.

3. Về việc xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết vụ án

Trên thực tế việc xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết vụ án còn có những vướng mắc gây ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án do chuyển hồ sơ giữa các Tòa:

- TCTD nộp đơn khởi kiện tại tòa án nơi bị đơn cư trú và được thụ lý. Trong quá trình giải quyết, tòa án lại căn cứ thỏa thuận trên Hợp đồng tín dụng để chuyển vụ án về tòa án nơi đặt trụ sở của nguyên đơn. Tòa án tiếp nhận đã không nhận và chuyển lại vụ án.

- Nhiều bị đơn cư trú ở nhiều nơi khác nhau, Tòa án đã thụ lý giải quyết lại chuyển thẩm quyền cho tòa án nơi bị đơn còn lại đang cư trú. Hoặc trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ cư trú của bị đơn thì phát hiện bị đơn đã không còn cư trú trên địa bàn thuộc thẩm quyền giải quyết của mình. Tòa án ra quyết định chuyển vụ án đến Tòa án mà nơi bị đơn cư trú. Tuy nhiên, Tòa án tiếp nhận chuyển lại từ chối tiếp nhận vì tòa án trước đã thụ lý giải quyết rồi.

- TCTD nộp đơn tại Tòa án nơi có trụ sở chi nhánh (trong hợp đồng chỉ thỏa thuận khi có tranh chấp thì Tòa án nơi có trụ sở của TCTD có thẩm quyền giải quyết) thì bị trả lại đơn với lý do phải nộp đơn tại nơi có trụ sở chính.

Đề xuất, kiến nghị: Cần có hướng dẫn các trường hợp/điều kiện cụ thể hơn để chuyển thẩm quyền giải quyết giữa các Tòa án. Đề xuất ưu tiên chọn Tòa án tại nơi TCTD có trụ sở chi nhánh hoặc tại nơi TCTD đã ký kết HĐTD với khách hàng để thuận tiện trong quá trình tố tụng.

4. Về việc triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Triệu tập “thiếu” hoặc “thừa” người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tòa án triệu tập “thừa” người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà việc có hoặc không có mặt tại tòa của những người này không ảnh hưởng tới quá trình giải quyết vụ án. Điển hình trong các vụ án mà tài sản bảo đảm là nhà trọ, nhà cho thuê... có nhiều người thuê, trọ được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Những đối tượng này rất đông và khó xác định, những người này có thể đã thanh lý hợp đồng thuê và chuyển trọ đi chỗ khác. Để tránh việc bị hủy bản án, Tòa án triệu tập tất cả đối tượng

trên dẫn tới phải hoãn phiên tòa khi những người này vắng mặt ở lần triệu tập hợp lệ thứ nhất theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 BLTTDS 2015.

Tòa án triệu tập “thiếu” người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tới vụ án dẫn đến bị tuyên hủy bản án sơ thẩm và nhận hồ sơ để giải quyết lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 310 BLTTDS 2015 về việc có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

- Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự phúc thẩm, Tòa án không triệu tập ngân hàng mà ngân hàng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì ngân hàng không kháng cáo nên không triệu tập. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 351 BLTTHS thì “*người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị được triệu tập đến phiên tòa thì phải có mặt tại phiên tòa*” và áp dụng tương tự hướng dẫn về thủ tục xét xử phúc thẩm theo Nghị quyết 05/2005/NQ-HĐTP tại khoản 1.2 Mục II thì đối với những người tham gia tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp có nhiều hơn 01 chi nhánh của cùng 01 ngân hàng cho vay chung, có sự ủy quyền giữa các chi nhánh cho 01 chi nhánh duy nhất thực hiện thủ tục cho vay. Tại HĐTC có thỏa thuận nội dung cụ thể đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho các chi nhánh. Khi có tranh chấp, Tòa án không triệu tập, không xét đến quyền lợi của các chi nhánh (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) còn lại theo Hợp đồng ủy quyền.

- Tòa án không xác minh để triệu tập TCTD tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù tranh chấp được Tòa án thụ lý, giải quyết có liên quan đến tài sản đang được thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng tại TCTD.

Đề xuất, kiến nghị: Tòa án cần triệu tập đúng và đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. TANDTC cần có văn bản hướng dẫn xác định rõ các tiêu chí cụ thể, đánh giá mức độ liên quan, sự cần thiết tham gia tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

5. Về chi phí tố tụng

Từ Điều 151 đến Điều 169 BLTTDS quy định việc nộp các chi phí tố tụng, tuy nhiên không quy định cụ thể về mức thu. Cơ quan thu chỉ nêu chung theo quy định của pháp luật trừ chi phí giám định theo quy định của Luật Giám định tư pháp. Từ quy định không cụ thể này dẫn tới nhiều vướng mắc về chi phí tố tụng, cụ thể:

- Trong cùng địa phương, nhưng Tòa án mỗi huyện, thậm chí trong cùng một Tòa án huyện, các Thẩm phán khác nhau cũng đưa ra các mức chi phí cho hoạt động thẩm

định tại chỗ khác nhau, mặc dù thời gian thực hiện và nội dung thẩm định tại chỗ là tương đương nhau. Nhiều Tòa án ra mức tiền tạm ứng khá cao so với số tiền cần thiết. Song BLTTDS cũng không có quy định về nghĩa vụ phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ trong trường hợp phải thực hiện thẩm định tại chỗ lại do có sai sót.

- Tòa án thu chi phí tố tụng không có hóa đơn chứng từ chỉ có thông báo nộp chi phí tố tụng. Các TCTD đã nhiều lần có văn bản ý kiến đề xuất điều chỉnh số tiền cho phù hợp nhưng đều bị từ chối và khi TCTD không đồng ý tạm ứng số tiền mà Thẩm phán yêu cầu thì Tòa án ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm đ khoản 1 Điều 217 với lý do: “*đ) Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này*”.

Đề xuất, kiến nghị: Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị với Ủy ban thường vụ Quốc hội sớm ban hành nghị quyết về chi phí tố tụng để áp dụng thống nhất.

6. Về việc tách, nhập vụ án

BLTTDS chưa có quy định về việc nhập các vụ án từ các tòa án khác nhau. Trường hợp khách hàng/bên thế chấp đã khởi kiện những vụ án tại tòa án khác (song song vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng do TCTD khởi kiện) có liên quan đến TSBĐ để có tình kéo dài quá trình giải quyết khoản nợ của TCTD. Một trong hai vụ án sẽ phải tạm đình chỉ để chờ kết quả giải quyết của vụ án kia mà không thể nhập 02 vụ án.

Tòa án yêu cầu tách vụ án trong trường hợp cùng một tài sản bảo đảm tại cùng 01 TCTD với lý do hai khoản vay có mục đích khác nhau nên là hai loại việc khác nhau. Tuy nhiên, 02 khoản vay dù khác mục đích nhưng chung khách hàng, chung tài sản. Nếu TCTD khởi kiện thành 02 vụ án riêng thì có thể có 02 bản án/quyết định đó không thể tuyên cùng lúc, khiến cho việc yêu cầu thi hành án cũng khó khăn do chỉ có 01 tài sản bảo đảm.

Đề xuất, kiến nghị: Cần có quy định xem xét trong từng trường hợp cụ thể có cho phép nhập các vụ án riêng biệt tại các tòa khác nhau tương tự như trên để giải quyết trong cùng một vụ án. Cần có văn bản hướng dẫn đồng ý các trường hợp với mục đích khác nhau với cùng một tài sản bảo đảm tại cùng 01 TCTD thì thụ lý và giải quyết chung trong cùng 01 vụ việc.

7. Về thủ tục rút gọn

Sau gần 04 năm kể từ ngày Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành, TANDTC đã ban hành Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 về hướng dẫn áp dụng thủ tục rút gọn. Mặc dù vậy, đến nay việc Tòa án giải quyết tranh chấp theo thủ tục rút gọn còn rất hạn chế:

- Khoản 2, Điều 8 Nghị quyết 42 quy định “Việc giải quyết tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo thủ tục rút gọn quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự”. Tuy nhiên, hiện nay các trường hợp loại trừ áp dụng thủ tục rút gọn tại BLTTDS 2015 (Điều 317) là rất rộng. Đa số các khoản nợ đều không đáp ứng được các điều kiện để được áp dụng thủ tục rút gọn như: bên vay bất hợp tác, bỏ trốn nên không thừa nhận nghĩa vụ, không xác định được địa chỉ cư trú/trụ sở, phát sinh người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hoặc phát sinh yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập... dẫn đến thực tế Nghị quyết 03 không phát huy được tác dụng. Nghị quyết 42 và Nghị quyết 03 chỉ quy định điều chỉnh về tranh chấp về nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu và tranh chấp về quyền xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu. Trong khi đó quan hệ cho vay – quan hệ bảo đảm có sự liên quan mật thiết, thống nhất trong hoạt động cấp tín dụng của các TCTD, thông thường khi xảy ra tranh chấp cần được giải quyết đồng thời. Khách hàng vay, bên bảo đảm đưa ra ý kiến không thống nhất/từ chối nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ được bảo đảm, giá trị định giá TSBD, hoặc cố tình vắng mặt khỏi nơi cư trú... nhằm tạo ra các điều kiện không đáp ứng việc áp dụng thủ tục rút gọn để trốn tránh, trì hoãn thực hiện nghĩa vụ với TCTD. Thẩm phán thường sẽ lựa chọn giải quyết vụ án theo thủ tục thông thường để tránh phát sinh trách nhiệm liên quan (Thẩm phán có thể bị khiếu nại, khiếu kiện, Bản án/Quyết định có thể bị hủy, sửa), dẫn đến hầu hết các vụ tranh chấp xử lý nợ xấu không giải quyết được theo thủ tục rút gọn.

Đề xuất, kiến nghị: Tòa án trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi quy định về điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn của BLTTDS 2015 để có cơ chế đủ mạnh giúp Tòa án giải quyết tranh chấp bằng thủ tục rút gọn theo yêu cầu của TCTD. Theo đó, TCTD cam kết và chịu trách nhiệm về thông tin khoản nợ xấu và TSBD cung cấp cho Tòa án. Trường hợp có căn cứ cho rằng TCTD cung cấp thông tin không chính xác thì các bên liên quan có quyền yêu cầu TCTD phải bồi thường thiệt hại trong vụ án khác. Quy định cụ thể căn cứ, cơ sở để áp dụng thủ tục rút gọn theo hướng định lượng, lược bỏ các quy định mang tính chất cảm tính, phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Thẩm phán.

8. Về thủ tục định giá tài sản, thẩm định giá tài sản

Điều 104 BLTTDS 2015 quy các đương sự có quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản và cung cấp kết quả thẩm định giá cho Tòa án. Tuy nhiên có trường hợp Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa Ngân hàng và khách hàng, trong đó có tài sản bảo đảm là bất động sản. Tòa án ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá tài sản là không đúng với quy định trên do ngân hàng và khách hàng không có tranh chấp về tài sản bảo đảm do đó không thuộc trường hợp Tòa án ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá tài sản.

BLTTDS quy định chưa triệt để về việc xem xét thẩm định, dẫn đến nhiều thẩm phán hiểu và áp dụng khác nhau khi thực hiện thủ tục này:

- Thẩm định sơ sài, thiếu sót:

+ Không xác định hết người liên quan đến TSBĐ: Khi đương sự khóa cửa, không cho vào thì không thẩm định nữa làm phát sinh các sai sót hoặc khiếu kiện liên quan đến tố tụng: một số bên thứ ba này cho rằng Tòa vi phạm thủ tục tố tụng do họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến TSBĐ nhưng không được triệu tập tham gia tố tụng...

+ Không xác định đúng, đủ TSBĐ: không xác định đúng tính chất của các tài sản gắn liền: một hạng mục/công trình trong nhà máy; một dây chuyền đầu tư thêm.... Khi thi hành án phát sinh tranh chấp giữa các bên, thậm chí có trường hợp có bên thứ ba yêu cầu khởi kiện tranh chấp với phần tài sản đó.

- Thẩm định vượt quá phạm vi xét xử: một số thẩm phán yêu cầu thẩm định cả các TSBĐ mà TCTD đã giải chấp; hoặc ngoài việc xem xét tài sản còn yêu cầu cả tổ chức thứ ba để giám định, định giá TSBĐ trong khi nội dung tranh chấp không liên quan đến chất lượng, giá trị TSBĐ làm gia tăng chi phí, kéo dài thời gian xử lý vụ việc.

Đề xuất, kiến nghị: Tòa án cần áp dụng đúng, triệt để các quy định của pháp luật về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản. Đề nghị TANDTC có quy định cụ thể hơn thẩm quyền của thẩm phán khi cưỡng chế thẩm định TSBĐ, đặc biệt trong trường hợp đương sự trốn tránh hoặc chống đối; đồng thời có hướng dẫn cụ thể hơn về phạm vi, phương thức xem xét thẩm định.

9. Về đình chỉ một phần vụ án và rút bớt đương sự trong vụ án

Trường hợp nhiều TSBĐ bảo đảm cho một khoản vay và một hoặc một số TSBĐ được TCTD giải chấp và rút các TSBĐ đó khỏi vụ án. Tuy nhiên tại Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC quy định trường hợp nguyên đơn rút một phần yêu cầu trước khi mở phiên tòa thì Tòa án “*không ra quyết định đình chỉ riêng mà phải nhận xét trong phần nhận định của Tòa án trong bản án và quyết định đình chỉ một phần yêu cầu trong phần Quyết định của bản án*”. Tòa án vẫn giữ những người có liên quan đến TSBĐ đã rút là đương sự tham gia vụ án mà không ra Quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện. Việc triệu tập những người này là không cần thiết và khiến thủ tục tố tụng trở nên rườm rà.

Đề xuất, kiến nghị: TANDTC có văn bản hướng dẫn về việc đình chỉ giải quyết một phần vụ án trên cơ sở TCTD rút một phần yêu cầu khởi kiện khi rút một/ một số TSBĐ và chấm dứt tư cách tham gia tố tụng của những người liên quan đến TSBĐ đã được TCTD rút để không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết còn lại của vụ án.

10. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

- Điều 136 BLTTDS quy định: “*Người yêu cầu Tòa án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10, 11, 15 và 16 Điều 114 của Bộ luật này phải nộp cho Tòa án chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác*”. Theo nghiệp vụ bảo lãnh, TCTD chỉ cấp cho Bên được bảo lãnh (người yêu cầu) một chứng thư bảo lãnh, trong đó cam kết nếu yêu cầu áp dụng biện pháp KCTT của Bên được bảo lãnh có vi phạm pháp luật, gây thiệt hại thì TCTD sẽ thực hiện bồi thường thay. Nội dung bảo lãnh này thường không kèm theo/bằng tài sản. Quan hệ cấp bảo lãnh giữa TCTD với Bên được bảo lãnh có được bảo đảm bằng tài sản hay không là quan hệ khác, không ảnh hưởng đến nghĩa vụ bảo lãnh của TCTD đối với Tòa án.

- Hiện nay, các biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể áp dụng là kê biên tài sản tranh chấp và phong tỏa tài sản. Bộ luật hình sự chỉ có quy định tẩu tán tài sản kê biên, mà không có tẩu tán tài sản bị phong tỏa. Khi cần ngăn chặn khách hàng tẩu tán tài sản, ngân hàng chỉ có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản, không thể yêu cầu kê biên vì giữa ngân hàng và khách hàng không có tranh chấp TSBD. Nhưng khi đã phong tỏa tài sản bảo đảm, mà khách hàng tẩu tán tài sản thì không có cơ chế xử lý.

Đề xuất, kiến nghị: TANDTC có hướng dẫn rõ hơn về cụm từ: “được bảo đảm bằng tài sản...TCTD khác” theo quy định tại Khoản 1 Điều 136 nêu trên để việc triển khai áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hạn chế các vướng mắc phát sinh; đồng thời nên xem xét sửa BLTTDS cho phép áp dụng thêm biện pháp khẩn cấp tạm thời là kê biên tài sản.

11. Về giá trị của các văn bản hỗ trợ, giải thích Quyết định, Bản án của Tòa án

Tòa án không đồng ý sửa chữa đính chính Quyết định, Bản án do không phải lỗi chính tả, lỗi sai số liệu. Tòa án đã hỗ trợ giải thích Quyết định, Bản án tại những phần nội dung chưa được rõ ràng. Mặc dù vậy, giá trị pháp lý của những văn bản giải thích không được các cơ quan thi hành án đánh giá cao và coi tiên hành áp dụng triệt để trong quá trình thi hành án. Các cơ quan thi hành án chỉ chấp nhận việc sửa chữa, đính chính Quyết định, Bản án của Tòa án.

Đề xuất, kiến nghị: Cần phải có quy định rõ ràng, hướng dẫn để làm tăng giá trị pháp lý của các Văn bản giải thích, đính chính Quyết định, Bản án của Tòa án.

III. Nhóm 3: Vướng mắc xác định trách nhiệm dân sự trong các vụ án hình sự

1. Về xác định thiệt hại trong vụ án hình sự

- Trong một số vụ án hình sự liên quan đến tín dụng ngân hàng, đối với hành vi của một số cán bộ ngân hàng có thiếu sót khi xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng, cơ quan tố tụng xác định hành vi sai phạm đó có dấu hiệu của tội phạm “*vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí*” (Điều 219 BLHS). Tuy nhiên, bản chất TSBĐ của khách hàng là tài sản thuộc sở hữu của khách hàng, không phải là tài sản của nhà nước nên các hành vi vi phạm (nếu có) không thể là xâm phạm đến quan hệ pháp luật trong quản lý tài sản Nhà nước, không gây thiệt hại cho tài sản nhà nước. Việc một số cơ quan tố tụng đánh giá, truy tố như trên gây bức xúc trong dư luận, gây hoang mang cho cán bộ nhân viên của các Tổ chức tín dụng.

- Đối với một số vụ việc, khi cán bộ ngân hàng (đặc biệt là các NHTM có vốn nhà nước) có vi phạm trong quy trình nội bộ, vi phạm pháp luật dẫn đến khoản nợ chưa có khả năng thu hồi hoặc có thể là nợ xấu. Cơ quan tố tụng xác định hành vi đó gây thiệt hại cho Nhà nước là chưa có căn cứ pháp luật. Vốn Nhà nước trong các NHTM Nhà nước là vốn điều lệ, nhưng vốn NHTM sử dụng để cho vay là vốn kinh doanh của Ngân hàng, từ nguồn huy động hoặc các nguồn vốn kinh doanh khác, không phải từ nguồn vốn điều lệ. Khi khoản nợ xấu, các NHTM đã xử lý rủi ro, dùng lợi nhuận của Ngân hàng để bù đắp cho những khoản vay có rủi ro. Trường hợp này vốn nhà nước tại các TCTD hoàn toàn không bị ảnh hưởng. Vì vậy, việc một số cơ quan tư pháp xác định cán bộ Ngân hàng gây thiệt hại cho Nhà nước là không có căn cứ pháp lý.

2. Về việc hoàn trả, xử lý vật chứng trong vụ án hình sự

- Điều 14 Nghị quyết 42/2017/QH14 quy định về việc hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thời hạn hoàn trả là trong giai đoạn nào của Vụ án dẫn đến thời hạn hoàn trả TSBĐ bị kéo dài.

- Ngân hàng thực hiện đúng các quy định của pháp luật về cho vay, nhận tài sản thế chấp nhưng trong trường hợp tài sản thế chấp bị thu hồi làm ảnh hưởng tới các quyền và lợi ích hợp pháp của các Ngân hàng. Hay trường hợp tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự. Trên thực tế các ngân hàng đã nhận thế chấp tài sản một cách hợp pháp, ngay tình trên cơ sở căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp, việc thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định. Việc áp dụng quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội, Điều 14 quy định về “Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự”. Đối với tài sản bảo đảm liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính, Luật Xử lý vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 126. Quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng trong các vụ

án hình sự hoặc việc xử lý vi phạm hành chính có liên quan đến tài sản bảo đảm này bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Việc xử lý vật chứng trong vụ án hình sự là TSBĐ hiện nay mới chỉ được hướng dẫn tại khoản 5 phần I Thông tư 06/1998/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTC-BTP. Theo đó, chỉ áp dụng với biện pháp bảo đảm là cầm cố, thế chấp và áp dụng đối với loại tài sản là “kho tàng, nhà xưởng, khách sạn, nhà, đất, cũng như các phương tiện sản xuất, kinh doanh khác”. Do Thông tư 06/1998/TTLT đã được ban hành rất lâu nên nhiều nội dung không còn phù hợp với pháp luật hiện hành. Theo đó, thực tế cách thức giải quyết việc xử lý vật chứng trong vụ án hình sự là TSBĐ hiện nay là chưa thống nhất, phụ thuộc vào nhận định của cơ quan tiến hành tố tụng. Một số trường hợp mặc dù TCTD là người nhận thế chấp, cầm cố hợp pháp đối với TSBĐ (được xác định là vật chứng trong vụ án) nhưng phán quyết của Tòa án về việc xử lý đối với TSBĐ không bảo đảm được quyền và lợi ích của TCTD. Kiến nghị:

Tòa án Nhân dân tối cao, Viện kiểm sát Nhân dân tối cao, Bộ công an phối hợp:

- Có văn bản hướng dẫn về trình tự, thủ tục thời điểm/thời hạn hoàn trả các tài sản bảo đảm là vật chứng của vụ án hình sự sau khi đã hoàn tất các thủ tục xác minh chứng cứ theo quy định tại Nghị quyết 42.

- Sớm ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế Thông tư 06/1998/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTC-BTP để quy định thống nhất phương thức xử lý vật chứng trong vụ án hình sự là TSBĐ.